

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường Tiểu học Thị Trấn công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 6 tháng đầu năm như sau:

ĐV

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí			
1	Lệ phí			
2	Phí			
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại			
1	Chi sự nghiệp			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
2	Chi quản lý hành chính			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước			
1	Lệ phí			
2	Phí			
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
I	Nguồn ngân sách trong nước			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.1.1	Nguồn kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	50,750,000	50 750 000	
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	3,750,000	3 750 000	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	3,750,000	3 750 000	
6200	Tiền thưởng	47,000,000	47 000 000	
6201	Thưởng thường xuyên	47,000,000	47 000 000	
3.1.2	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	4,079,308,688	4 079 308 688	
6000	Tiền lương	2,015,334,339	2 015 334 339	
6001	Lương theo ngạch, bậc	2,015,334,339	2 015 334 339	
6050	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	31,000,000	31 000 000	
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên	31,000,000	31 000 000	
6100	Phụ cấp lương	1,337,051,062	1 337 051 062	
6101	Phụ cấp chức vụ	19 656 000	19 656 000	
6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	134 976 556	134 976 556	
6107		2 808 000	2 808 000	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	674 551 332	674 551 332	
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	9 828 000	9 828 000	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	495 231 174	495 231 174	
6149	Phụ cấp khác	2,808,000	2 808 000	
6250	Phúc lợi tập thể	22,400,000	22 400 000	
6299	Chi khác	22,400,000	22 400 000	
	Các khoản đóng góp	586,745,087	586 745 087	
6301	Bảo hiểm xã hội	443,280,173	443 280 173	
6302	Bảo hiểm y tế	75,990,887	75 990 887	
6303	Kinh phí công đoàn	42,143,732	42 143 732	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	25,330,295	25 330 295	
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	16,707,600	16 707 600	
6449	Chi khác	16,707,600	16 707 600	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	7,700,000	7 700 000	
6501	Tiền điện			
6504	Tiền vệ sinh môi trường	7,700,000	7 700 000	
6550	Vật tư văn phòng	5,417,000	5 417 000	
6551	văn phòng phẩm	5,417,000	5 417 000	
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	15,821,000	15 821 000	
6608	Sách báo tạp chí	924,000	924 000	
6649	Khác	14,897,000	14 897 000	
6700	Công tác phí	4,500,000	4 500 000	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5
6704	Khoản công tác phí	4,500,000	4 500 000	
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	17,675,000	17 675 000	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	17,675,000	17 675 000	
7049	Chi khác		16 149 600	
		4 130 058 688	4 130 058 688	

KẾ TOÁN

HIỆU TRƯỞNG

Đặng Thị Bình

Lê Đình Bang

**Ước thực hiện quý
(năm) nay so với
cùng kỳ năm trước
(tỷ lệ %)**

6

**Ước thực hiện quý
(năm) nay so với
cùng kỳ năm trước
(tỷ lệ %)**

6

Thị Trấn , ngày 07 tháng 10 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Tiểu học Thị Trấn công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách Quý 3 năm 2025 như sau:
ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý 3 năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1,939,225,130	1 939 225 130		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1,935,965,130	1 935 965 130		
6000	Tiền lương	1,016,678,514	1 016 678 514		
6001	Lương theo ngạch, bậc	1,016,678,514	1 016 678 514		
6050		9,400,000	9 400 000		
6051		9,400,000	9 400 000		

6100	Phụ cấp lương	609,103,918	609 103 918		
6101	Phụ cấp chức vụ	9,828,000	9 828 000		
6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	-			
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1,404,000	1 404 000		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	339,991,060	339 991 060		
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	4,212,000	4 212 000		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	252,264,858	252 264 858		
6149	Phụ cấp khác	1,404,000	1 404 000		
	Các khoản đóng góp	275,237,704	275 237 704		
6301	Bảo hiểm xã hội	224,030,692	224 030 692		
6302	Bảo hiểm y tế	38,405,261	38 405 261		
6303	Kinh phí công đoàn	-			
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	12,801,751	12 801 751		
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh sinh viên, cán bộ đi học	1,260,000	1 260 000		
6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	1,260,000	1 260 000		
6550	Vật tư văn phòng	-			
6551	Văn phòng phẩm	-			
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	3,227,994	3 227 994		
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí internet, thuê đường truyền mạng	3,227,994	3 227 994		
6608	Sách báo tạp chí	-			
6700	Công tác phí	3,250,000	3 250 000		
6704	Khoản công tác phí	3,250,000	3 250 000		
6900	Sửa chữa duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn	2,000,000	2 000 000		
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	2,000,000	2 000 000		
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	4,963,000	4 963 000		
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư				
7012	Chi phí nghiệp vụ hoạt động chuyên ngành	4,963,000	4 963 000		
7750	Chi khác	14,104,000	14 104 000		
7761	Chi tiếp khách	14,104,000	14 104 000		
	Cộng	1,939,225,130	1 939 225 130		

KẾ TOÁN

HIỆU TRƯỞNG

Đặng Thị Bình

Lê Đình Bang

Thị Trấn , ngày 05 tháng 02 năm 2025

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
NĂM 2024

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Tiểu học Thị Trấn công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách năm 2024 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7,322,593,000	7,322,593,000		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7,322,593,000	7 322 593 000		
3.1.1	Nguồn kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	32,910,000	32 910 000		

6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	10,050,000	10 050 000		
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	10,050,000	10 050 000		
6200	Tiền thưởng	22,860,000	22 860 000		
6201	Thưởng thường xuyên	22,860,000	22 860 000		
3.1.2	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	7,092,808,000	7 092 808 000		
6000	Tiền lương	3,398,267,434	3 398 267 434		
6001	Lương theo ngạch, bậc	3,398,267,434	3 398 267 434		
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	88,000,000	88 000 000		
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	88,000,000	88 000 000		
6100	Phụ cấp lương	2,284,872,559	2 284 872 559		
6101	Phụ cấp chức vụ	34,776,000	34 776 000		
6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	243,546,200	243 546 200		
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	2,340,000	2 340 000		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1,148,753,272	1 148 753 272		
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	15,552,000	15 552 000		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	824,219,887	824 219 887		
6149	Phụ cấp khác	13,165,200	13 165 200		
6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	2,520,000	2 520 000		
6250	Phúc lợi tập thể	52,850,000	52 850 000		
6299	Chi khác	52,850,000	52 850 000		
6300	Các khoản đóng góp	1,003,548,607	1 003 548 607		
6301	Bảo hiểm xã hội	747,324,781	747 324 781		
6302	Bảo hiểm y tế	128,112,785	128 112 785		
6303	Kinh phí công đoàn	85,406,741	85 406 741		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	42,704,300	42 704 300		
6400	Các thanh toán khác cho cá nhân	32,072,400	32 072 400		
6449	Chi khác	32,072,400	32 072 400		
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	30,969,000	30 969 000		
6501	Tiền điện	23,269,000	23 269 000		
6504	Tiền vệ sinh môi trường	7,700,000	7 700 000		
6550	Vật tư văn phòng	37,070,000	37 070 000		
6551	Văn phòng phẩm	12,640,000	12 640 000		
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	24,430,000	24 430 000		
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	7,018,000	7 018 000		
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí internet, thuê đường truyền mạng	5,748,000	5 748 000		
6608	Khác	1,270,000	1 270 000		
6700	Công tác phí	19,150,000	19 150 000		
6701		7,350,000	7 350 000		

6702		1,000,000	1 000 000		
6703		1,800,000	1 800 000		
6704	Khoản công tác phí	9,000,000	9 000 000		
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	14,500,000	14 500 000		
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	14,500,000	14 500 000		
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	47,180,000	47 180 000		
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	41,580,000	41 580 000		
7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	5,600,000	5 600 000		
7750	Chi khác	77,310,000	77 310 000		
7761	Chi tiếp khách	19,960,000	19 960 000		
7799	Chi các khoản khác	57,350,000	57 350 000		
6200	Thưởng theo ND 73	196,875,000	196,875,000		
6201	Thưởng thường xuyên	196,875,000	196,875,000		

Thị Trấn , ngày 05 tháng 02 năm 2025

KẾ TOÁN

HIỆU TRƯỞNG

Đặng Thị Bình

Lê Đình Bang

Thị Trấn , ngày 05 tháng 02 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Tiểu học Thị Trấn công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách năm 2024 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7,322,593,000	7,322,593,000		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-			